

---

## TRAO ĐỔI/DISCUSSION

---

### Chuyên mã ngôn ngữ trong dạy và học ngoại ngữ

Trịnh Cẩm Lan\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 7 tháng 10 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 11 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 12 năm 2013

**Tóm tắt:** Bài viết đề cập đến một hoạt động phổ biến trong dạy và học ngoại ngữ, đó là chuyên mã ngôn ngữ. Cơ sở lý thuyết của chuyên mã trong dạy và học ngoại ngữ được đề cập thông qua sự đối lập giữa hai quan điểm về vai trò của tiếng mẹ đẻ (L1) trong lớp học ngoại ngữ (L2). Trên cơ sở thừa nhận vai trò tích cực của L1 trong lớp học L2, thông qua việc tổng quan những nghiên cứu về vai trò, chức năng của L1 trong lớp học L2, bài viết đi đến khẳng định chuyên mã ngôn ngữ cần thiết phải được xem như một chiến lược dạy - học hiệu quả, đặc biệt là trong những giai đoạn học tập đầu tiên.

*Từ khoá:* Chuyên mã, trộn mã, ngoại ngữ, tiếng mẹ đẻ, chiến lược dạy học, chức năng của chuyên mã.

#### 1. Cơ sở lý thuyết

Con người với tư cách là một thành viên của một cộng đồng giao tiếp thường có khả năng sở hữu ít nhất một ngôn ngữ. Về mặt lý thuyết, các nhà ngôn ngữ học gọi người sở hữu hai hay hơn hai ngôn ngữ là người song ngữ hay đa ngữ (Bilingual/ Multilingual). Ban đầu, song ngữ được hiểu là hiện tượng một người gần như là người bản ngữ của hai ngôn ngữ, có khả năng kiểm soát cả hai ngôn ngữ ấy ("native-like control of two languages") (Bloomfield 1933, theo Pieter Muysken, [1]). Cũng có thể hiểu một cách đơn giản hơn, không quá chú trọng

đến ngữ năng ở mỗi ngôn ngữ, rằng người song ngữ chỉ đơn giản là người có khả năng sử dụng hơn một ngôn ngữ (Mackey 1962 theo Pieter Muysken, [1]). Nhấn mạnh hơn về phương thức sử dụng các ngôn ngữ, cũng có thể hiểu người song ngữ là người có khả năng sử dụng luân phiên hai ngôn ngữ (Weinreich 1968, theo Pieter Muysken, [1]). Sau này, đi sâu hơn vào những khía cạnh khác nhau của song ngữ, người ta đã thảo luận và cụ thể hóa cách hiểu về khái niệm này. Một cách khái quát, người ta đều đồng tình rằng song ngữ thực chất là tình huống giao tiếp trong đó người nói có thể sử dụng hai ngôn ngữ (Poplack, [2]; Pieter Muysken, [1]). Nhưng cụ thể hơn, có xu hướng cho rằng để sử dụng hai ngôn ngữ một cách hiệu quả, người song ngữ còn có khả năng kiểm

---

\*ĐT.: 84-912863611  
Email: tclan70@yahoo.com

soát, đôi khi hay thậm chí hầu như ngoài ý thức, một danh mục các quy tắc có liên quan đến các *miền giao tế (domain)* của hai ngôn ngữ ấy và quan trọng là những qui tắc chi phối việc ngôn ngữ nào sẽ được lựa chọn, hay các ngôn ngữ sẽ luân phiên nhau như thế nào trong các miền giao tế riêng biệt (Hoffman 1991, theo Pieter Muysken, [1]).

Tiếp xúc ngôn ngữ là hiện tượng tất yếu sẽ xảy ra trong giao tiếp ở môi trường đa ngữ. Trong những cảnh huống tiếp xúc ngôn ngữ nói chung, bên cạnh những hiện tượng như giao thoa (interference), đồng quy (convergence), chuyển di ngôn ngữ (transition)..., chọn mã ngôn ngữ (code-choice) là một hiện tượng thường thấy. Đó là việc người song ngữ phải lựa chọn một mã ngôn ngữ nào đó cho một cảnh huống giao tiếp cụ thể, hay luân phiên (alternation), chuyển đổi (switching), hòa trộn (mixing) các mã lại với nhau để cùng hướng đến một mục tiêu giao tiếp nhất định. Chuyển mã, trộn mã là hai biểu hiện đặc thù của chọn mã. Tuy nhiên, cùng với vay mượn (borrowing), trộn mã và chuyển mã là những hiện tượng khó phân định rạch ròi. Fasold 1984 cho rằng tốt nhất nên coi các dạng lựa chọn là các điểm khác nhau của một dải liên tục, mức lớn nhất là chuyển mã, rồi đến trộn mã và cuối cùng là vay mượn, trong đó trộn mã nằm ở giữa và rất khó phân biệt nó với hai người anh em còn lại. Thậm chí, khi nghiên cứu sự lựa chọn giữa tiếng Tây Ban Nha và Nahuatl ở một cộng đồng Mexico, Hill đã hoàn toàn tuyệt vọng trong cố gắng phân biệt giữa trộn mã và chuyển mã (Sarah Thomason, [3]). Xu hướng cho rằng có hai kiểu chuyển mã cơ bản: (1) xảy ra ở cấp độ liên câu (Inter-sentential) thì là chuyển mã còn (2) xảy ra trong nội bộ câu (Intra-sentential) thì gọi là trộn mã là xu hướng xem ra ít nảy sinh những ý kiến trái chiều hơn cả. Trong khi nhiều nhà nghiên cứu cố gắng phân biệt giữa

chuyển mã và trộn mã (Sankoff & Poplack [2]) thì nhiều nhà nghiên cứu khác lại có xu hướng gộp cả hai hiện tượng và gọi chung là chuyển mã (Pieter Muysken [1], Sarah Thomason [3]). Nhìn về bản chất của hiện tượng, có thể nói, phân biệt hay không phân biệt, đó là hệ quả của hai cách tiếp cận khác nhau: tiếp cận ngữ pháp học (grammatical approach) và tiếp cận dụng học (pragmatic approach). Tiếp cận ngữ pháp học chú ý nhiều hơn đến tính cấp độ trong hệ thống của chuyển mã, theo đó là những vấn đề liên quan như đặc điểm hình thái - cấu trúc của mã, cấp độ ngôn ngữ (từ, câu, liên câu...) mà các mã tham gia vào quá trình chuyển mã. Khi đó, sự minh định rạch ròi giữa chuyển mã và trộn mã - trong câu hay liên câu - có thể sẽ là một điều cần thiết. Còn tiếp cận dụng học quan tâm nhiều hơn đến bình diện chức năng của hiện tượng, đến những yếu tố thuộc bình diện dụng học giao tiếp như chủ đề, bối cảnh, ý định, mục đích, động cơ, chiến lược... của người nói, rồi mối quan hệ giữa người nói với người nghe trong những cảnh huống giao tiếp cụ thể. Và như vậy thì việc phân biệt giữa chuyển mã và trộn mã không còn là một vấn đề đáng quan ngại bởi nhìn từ bình diện dụng học giao tiếp, chuyển mã hay trộn mã, về bản chất, cũng chỉ là một. Theo cách ấy, nếu nhà nghiên cứu xác định được rõ chỗ đứng của mình thì chuyện phân định kia, hà tất cũng chỉ còn là chuyện dán nhãn cho hiện tượng mà thôi. Và ở đây, với chừng ấy diễn giải, có lẽ chúng tôi cũng không cần phải tuyên bố gì thêm về hướng tiếp cận của mình và theo đó, chúng tôi thấy cũng không cần thiết phải duy trì sự phân biệt chuyển mã hay trộn mã. Từ đây, cả hai hiện tượng, sẽ được gọi chung là chuyển mã. Đó là về mặt khái niệm, còn về bản chất của hiện tượng chuyển mã trong giao tiếp ở môi trường song/đa ngữ nói chung và trong lớp học song ngữ nói riêng cũng có ít nhiều khác biệt. Sự khác biệt chủ yếu

có liên quan đến chức năng của hành vi chuyển mã đối với việc giao tiếp ở hai loại môi trường song ngữ này. Tuy nhiên, mục tiêu của bài này không nhằm bàn đến sự khác biệt đó mà chỉ muốn khẳng định chuyển mã ngôn ngữ là một hiện tượng phổ biến trong giao tiếp ở môi trường song/đa ngữ và với tư cách là một môi trường song ngữ điển hình, lớp học ngoại ngữ cũng là loại môi trường trong đó hành vi chuyển mã là một trong những hành vi phổ biến.

Để có thể thực hiện hành vi chuyển mã, người nói cần sở hữu ít nhất hai ngôn ngữ. Vì thế mà điều kiện tiên quyết để hành vi chuyển mã này sinh là môi trường giao tiếp song ngữ. Lớp học ngoại ngữ là một dạng môi trường song ngữ điển hình (Cook [4], Malik Ajmal Gulzar [5], Badrul Hisham Admad [6], Liaqual Iqbal [7]) hay còn gọi là lớp học song ngữ (Bilingual classroom).

Trong lớp học ngoại ngữ, nếu coi bản ngữ của người học là ngôn ngữ thứ nhất (sau đây gọi là L1) thì ngoại ngữ, hay ngôn ngữ đích là ngôn ngữ thứ hai (sau đây gọi là L2). Dựa trên sự khác biệt về bản ngữ của người dạy, thông thường, có hai mô hình lớp học ngoại ngữ sau đây:

(1) Mô hình thứ nhất: người dạy và người học cùng chia sẻ cả L1 và L2, nghĩa là cả hai có chung tiếng mẹ đẻ và L2 đối với cả hai đều là ngoại ngữ. Ví dụ: lớp học tiếng Anh cho người Việt, trong đó giáo viên cũng là người Việt; hay lớp học tiếng Việt cho người Trung Quốc, trong đó giáo viên là người Trung Quốc.

(2) Mô hình thứ hai: người dạy và người học khác L1, trong đó L1 của người dạy là L2 của người học và ngược lại. Ví dụ: lớp học tiếng Anh cho người Việt, giáo viên là người bản ngữ tiếng Anh; hay lớp học tiếng Việt cho người Trung Quốc, giáo viên là người bản ngữ tiếng Việt.

Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu theo quan điểm song ngữ luận thừa nhận rằng trong lớp học ngoại ngữ mà người dạy và người học có chung L1 thì L1 của họ có một vai trò quan trọng đối với kết quả học tập nếu nó được sử dụng theo một chiến lược hợp lý thì nhiều người có quan điểm đối lập vẫn cho rằng xu hướng học ngoại ngữ hiện đại và được cho là hiệu quả vẫn thuộc về mô hình thứ hai và đó là mô hình lý tưởng. Trên thực tế ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, mô hình thứ nhất vẫn là một tồn tại phổ biến bởi sự tiện dụng, cơ động, tại chỗ và rất kinh tế của nó. Như đã nêu, ở mô hình này, cả người dạy và người học đều sở hữu chung tiếng mẹ đẻ. Đặc trưng này là một điều kiện cơ bản để người dạy và người học có thể áp dụng các chiến lược chuyển mã ngôn ngữ như một sự hỗ trợ có hiệu quả cho hoạt động dạy và học ngoại ngữ, hay nói cách khác, đó là sự đánh giá thích đáng về vai trò của L1 trong lớp học L2 (Cook [4], Badrul Hisham Admad [6], Liaqual Iqbal [7]).

Tuy nhiên, cái nhìn thỏa đáng về vai trò của L1 trong lớp học L2 trên đây thực sự chỉ là một kết cục hợp lý sau rất nhiều tranh luận. Để đến được với kết cục này, các nhà nghiên cứu đã phải mất nhiều năm quan sát thực tế, thử nghiệm, thậm chí có cả trả giá trên hiệu quả không mấy khả quan của việc hạn chế dùng L1 trong lớp học L2. Thực tế đã tồn tại những thái độ rất khác nhau đối với việc sử dụng L1 trong lớp học L2 hay cụ thể hơn là thái độ đối với việc chuyển mã luân phiên giữa L1 và L2 của giáo viên trong lớp học. Có ba loại thái độ khác nhau đối với việc loại trừ L1 trong lớp học L2 cũng như thừa nhận vai trò của L1 (Macaro [8]). Thứ nhất là cách nhìn cho rằng phải loại trừ L1 và dùng L2 “gần như hoàn toàn” (“virtually all” view), thứ hai là quan điểm khuyến cáo nên loại trừ L1 và dùng L2 ở mức “tối đa” (“maximal” view) và thứ ba là cách

nhìn cho rằng sử dụng L1 là một phương thức “tối ưu” (“optimal” view) trong lớp học L2 (Chúng tôi nhấn mạnh bằng cách dùng nguyên khái niệm của Macaro dùng để gọi ba quan điểm). Cách nhìn thứ nhất (“virtually all” view) là hệ quả của quan điểm cho rằng L1 không có bất cứ một vai trò nào trong lớp học L2 và cần thiết phải loại bỏ hoàn toàn trong môi trường lớp học này. Hoàn toàn chia sẻ với cách nhìn thứ nhất, cách nhìn thứ hai (“maximal” view), về cơ bản, cũng không thừa nhận vai trò của L1, cho dù vị thế của nó khả dĩ cũng còn đôi chút tích cực hơn mà theo đó, L1 không đến mức bị loại bỏ hoàn toàn nhưng được khuyến cáo là nên tránh và tránh đến mức “tối đa”. Nhìn về gốc rễ của vấn đề, có thể thấy, hai cách nhìn đầu tiên có cơ sở từ một quan điểm lý thuyết về quá trình thụ đắc L2 cho rằng việc thụ đắc L2 cũng giống như việc thụ đắc L1, và như thế, việc học L2 hoàn toàn có thể thực hiện trong môi trường đơn ngữ chứ không cần bất cứ một sự kết nối nào với L1 (Tao Guo, [9]).

Trái ngược với hai cách nhìn đầu tiên, cách nhìn thứ ba (“optimal” view) xuất phát từ những nhìn nhận thỏa đáng về vai trò sự phạm của L1, đó là vai trò hỗ trợ hiệu quả cho sự giao tiếp và thông hiểu chung giữa giáo viên và học viên. Tuy nhiên, những người ủng hộ quan điểm này cũng cho rằng việc sử dụng L1 nên được kiểm soát và việc các nhà nghiên cứu, bằng các nghiên cứu thực nghiệm, đưa ra các nguyên tắc và hướng dẫn nhằm “tối ưu” hóa hiệu quả của L1 trong lớp học L2 là một điều cần thiết. Cách nhìn nhận này được cho là có cội nguồn từ các giả thuyết đầu vào (input hypothesis) của Krashen cho rằng điều kiện tiên quyết đối với mục tiêu của quá trình thụ đắc là phải có một thứ ngôn ngữ đầu vào đảm bảo để người học có thể hiểu và lĩnh hội tối đa mọi sự truyền giảng của người dạy, và điều đó sẽ dẫn tới việc thụ đắc hiệu quả. Để tiếp tục khẳng

định tính đúng đắn trong quan điểm và hướng tiếp cận của mình, các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này tiếp tục tìm kiếm những chỗ dựa lý thuyết khác vững chắc hơn. Họ cho rằng, cách nhìn đó có cơ sở sâu xa từ những lý thuyết ngôn ngữ học (linguistic theory) và lý thuyết tri nhận (cognitive theory) (Tao Guo [9]). Trong ngôn ngữ học, hiện tượng sử dụng luân phiên hai ngôn ngữ (chuyên mã ngôn ngữ) đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi như một thứ năng lực song ngữ cả trong môi trường giao tiếp tự nhiên lẫn trong môi trường lớp học (Poplack, [2]). Theo đó, chuyển mã trong ngôn phẩm giảng bài và chuyển mã trong giao tiếp tự nhiên, về bản chất, là giống nhau, vì thế chúng đều có chức năng hỗ trợ việc giao tiếp hiệu quả. Và hơn thế, nó còn được xem như một chiến lược giao tiếp mà người nói thực hiện để đạt được mục tiêu cuối cùng: giao tiếp thành công. Làm vững chắc thêm cho lập luận này, quan điểm tri nhận cho rằng có sự tồn tại của một kho từ vựng trong tiềm thức mỗi người giao tiếp, đó là ngôn ngữ ở dạng tiềm năng và sẽ trở thành ngôn ngữ trong thực tế khi có sự kết nối và kích hoạt cần thiết. Điều này có thể được hiểu là, trong môi trường lớp học song ngữ, với những kích thích nảy sinh từ hành vi chuyển mã của giáo viên, những dữ kiện ngôn ngữ ở dạng tiềm năng có liên quan đến nguồn kích thích đều sẽ được kích hoạt để trở thành thứ ngôn ngữ hành chức.

Bên cạnh việc tìm kiếm những chỗ dựa về lý thuyết, có nhiều nghiên cứu so sánh hiệu quả đạt được giữa việc loại bỏ hoàn toàn L1 (đơn ngữ) và việc sử dụng L1 (song ngữ) như một chiến lược hợp lý, đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng đối với các lớp học ngoại ngữ, đặc biệt là ở giai đoạn đầu tiên, mô hình lớp học song ngữ tỏ ra hiệu quả hơn nhiều so với mô hình lớp học đơn ngữ. Qua nghiên cứu nhiều lớp học song ngữ khác nhau, một số học giả khác cũng chia sẻ rằng việc cho phép sinh viên dùng L1 trong lớp học, đặc biệt là ở giai đoạn

đầu, có thể là một nhân tố giúp họ cải thiện cách học, rằng việc dùng L1 đúng cách, có phương pháp, có chiến lược sẽ phục vụ hiệu quả cho việc dạy L2 (Cook [4], Azam J. & Mahdiah [10]). Cho dù việc chỉ sử dụng L2 cũng có thể đảm bảo cho việc học thành công nhưng không có nghĩa là nó có thể thành công ở tất cả các lớp học và nhất là ở tất cả các bậc học (level). Cách này hoàn toàn có thể thất bại bởi ngôn ngữ đầu vào (input) có thể trở thành một thứ không thể hiểu được đối với học viên.

## 2. Chức năng của chuyển mã đối với việc dạy và học ngoại ngữ

Việc cải thiện hiệu quả của các lớp học ngoại ngữ được cả các nhà giáo học pháp và các nhà ngôn ngữ quan tâm. Chuyển mã trong việc thụ đắc L2 là một hành vi ngôn ngữ được thực hiện nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh các lớp học song ngữ hay đa ngữ. Những nghiên cứu đầu tiên về vấn đề này được thực hiện vào đầu những năm 1990 trong bối cảnh các lớp học L2 ở Mỹ với mối quan tâm đầu tiên là các chức năng của chuyển mã trong hoạt động dạy học ở các lớp học mà L1 là tiếng Anh và L2 là tiếng Tây Ban Nha. Sở dĩ phải đến thời điểm này mới xuất hiện những nghiên cứu đầu tiên vì một thực tế là trước thời điểm ấy, người ta không cho phép người dạy và người học chuyển mã tự do trong lớp học, dù vào thời điểm ấy, mô hình lớp học với giáo viên và học viên chia sẻ cả L1 lẫn L2 chiếm ưu thế gần như vượt trội (Legonhausen 1991, theo Azam J. & Mahdiah [10]). Trong một thời gian dài, quan điểm loại bỏ L1 thắng thế và cách nhìn nhận được xem là bất di bất dịch cho rằng chuyển mã là một hành vi luân phiên hay hòa trộn một cách bừa bãi hai ngôn ngữ và điều đó ảnh hưởng rất xấu đến kết quả học ngoại ngữ.

Chỉ sau khi cách nhìn nhận về vai trò tối ưu của L1 tìm được chỗ dựa thì những nghiên cứu chuyển mã trong việc thụ đắc L2 mới được bắt đầu và nhanh chóng nở rộ ở nhiều cộng đồng song ngữ. Nhiều nghiên cứu tập trung làm rõ lợi ích và chức năng của chuyển mã trong lớp học L2 và khẳng định việc dùng L1 trong lớp học L2 cần phải được xem như một chiến lược dạy học hiệu quả, đặc biệt là khi ngữ năng L2 ở người học còn thấp (Flyman-Mattson 2005, theo Liaqual Iqbal [7]), nó là hành vi không những không thể bỏ qua mà còn cần được coi trọng (Cook [4]). Các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng, chuyển mã không nên và không bao giờ nên xem như dấu hiệu của sự thiếu hụt kỹ năng ngôn ngữ, một hạn chế của giáo viên mà cần được nhìn nhận là một chiến lược thận trọng và nên cho phép sử dụng bất cứ khi nào cần thiết với một số đối tượng và một số tình huống dạy học cụ thể (Shweers [11]). Chỉ có điều, việc sử dụng L1 cần được kiểm soát bằng những nguyên tắc cụ thể. Cook tin rằng việc sử dụng L1 đúng cách có thể giúp học viên cải thiện cách học, cách tiếp thu L2 và do đó, cải thiện kết quả học tập. Về bản chất thì cái gọi là chiến lược ở đây liên quan đến các phương cách chuyển mã trong lớp học và tương quan giữa hai ngôn ngữ được giáo viên và học viên sử dụng luân phiên.

Trên cơ sở những chức năng cơ bản của chuyển mã trong môi trường song ngữ nói chung, các nhà nghiên cứu, bằng cả thực nghiệm lẫn tiên nghiệm, đã tìm ra nhiều chức năng khác nhau của chuyển mã luân phiên giữa L1 và L2 trong lớp học. Các nghiên cứu nhìn nhận chức năng của chuyển mã cả từ hai phía, phía giáo viên và phía sinh viên.

Từ phía giáo viên, có rất nhiều chức năng của chuyển mã được các nhà nghiên cứu cùng chia sẻ.

STT	Chức năng của chuyển mã	Tác giả
1	Chuyển dịch từ ngữ mới	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13], Mohamed El Mamoun Abdel Magid [14]
2	Giải thích ngữ pháp	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13], Mohamed El Mamoun Abdel Magid [14]
3	Sắp xếp/ tổ chức lớp học	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13], Mohamed El Mamoun Abdel Magid [14]
4	Thể hiện sự đồng cảm và mối quan hệ liên giao với học viên/ tạo lập môi trường thân thiện	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13], Mohamed El Mamoun Abdel Magid [14]
5	Tạo ra sự thông hiểu	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13], Mohamed El Mamoun Abdel Magid [14]
6	Nhắc lại	Malik Ajmal Gulzar [5], Olcay Sert [12], Abdur Rehman Tarig [13]
7	Chuyển chủ đề/ bắt đầu chủ đề mới	Malik Ajmal Gulzar [5], Abdur Rehman Tarig [13]
8	Nhấn mạnh những điểm cần thiết	Malik Ajmal Gulzar [5], Abdur Rehman Tarig [13]
9	Nói về các nhiệm vụ của học viên và đánh giá của giáo viên	Malik Ajmal Gulzar [5]

Bảng thống kê thể hiện rằng việc xem xét chức năng của chuyển mã trong lớp học nhận được sự quan tâm đáng kể của giới nghiên cứu. Dù các nghiên cứu được thực hiện ở những thời điểm khác nhau, ở những khu vực khác nhau của thế giới nhưng cùng chia sẻ với nhau nhiều chức năng chung. Trong số 9 chức năng được tìm ra, có một số chức năng đặc biệt phổ biến được hầu hết các nhà nghiên cứu cùng chia sẻ như *chuyển dịch từ ngữ mới, giải thích ngữ pháp, nhắc lại, tạo lập môi trường lớp học thân thiện, sự đồng cảm và mối quan hệ liên giao với học viên, chuyển chủ đề, ...* Dù có những độ chênh nhất định nhưng nói chung các kết quả nghiên cứu có sự tương đồng về cơ bản. Điều đó cho thấy tính thống nhất, sự tồn tại phổ biến của hành vi chuyển mã trong các lớp học L2 ở nhiều cộng đồng khác nhau trên thế giới. Quả thật, chuyển mã có thể được dùng như là một bộ phận hữu cơ của phương pháp luận dạy học hiện đại (Azam Janshidi & Mahdieh Navehabrahim [10]). Khi giáo viên nhận biết và hiểu được ngôn ngữ của học viên (mô hình lớp học thứ nhất), lớp học sẽ là một môi trường sư phạm có tiềm năng chuyển mã. Các nghiên cứu

gần đây đã chỉ ra rằng hầu hết các lớp học L2 trên khắp thế giới, cả giáo viên lẫn học viên đều có hành vi chuyển mã, cả trong giao tiếp ngoài lớp lẫn tương tác trong lớp. Cho dù chính sách ngôn ngữ qui định rằng thứ phương tiện duy nhất được phép hay được khuyến khích sử dụng trong môi trường này là L2 nhưng việc sử dụng trên thực tế có thể khác bởi giáo viên hoàn toàn có thể chuyển mã vì một số lý do nhất định (Engku Haliza Ibrahim và đồng sự [15]). Và cho dù, về mặt thái độ, một số giáo viên thể hiện khi được phỏng vấn sâu rằng họ không ủng hộ việc dùng L1 và luôn cố gắng đến mức cao nhất để chỉ dùng L2, rằng chỉ coi L1 là một lựa chọn cuối cùng... thì thực tế (theo dữ liệu video của Engku Haliza Ibrahim và đồng sự [15]), họ vẫn chuyển mã trong rất nhiều trường hợp khác như chuyển dịch từ ngữ mới, giải thích ngữ pháp, nhắc lại, chuyển chủ đề. Điều đó có nghĩa là, dù có ý thức hay không với việc loại bỏ L1 thì việc chuyển mã giữa L1 và L2 trong lớp học thực tế vẫn cứ diễn ra để phục vụ một số chức năng sư phạm nhất định. Và các nhà nghiên cứu hoàn toàn có đủ căn cứ để khẳng định những chức năng mà họ đã tìm thấy là có thực, nó đã, đang

và sẽ phục vụ rất hữu hiệu cho hoạt động dạy học trong tất cả các lớp học song ngữ.

Đó là kết quả nghiên cứu về những chức năng của chuyển mã trong lớp học được giáo viên thừa nhận và sử dụng. Từ phía người học, một số nghiên cứu cũng cho thấy học viên thường chuyển mã một cách tự do cả trong tương tác tại lớp học lẫn trong những câu chuyện bên lề để giao tiếp với giáo viên và các bạn. Hành vi chuyển mã được ghi nhận phổ biến là khi học viên phải đối mặt với những rào cản ngôn ngữ trong tương tác bằng L2. Các kết quả nghiên cứu cho thấy họ có khả năng tái tạo lại những thông tin, những kiến thức đã học tốt hơn trong giao tiếp với giáo viên và bạn học thông qua chuyển mã (Susan Pollard [16]). Kết quả nghiên cứu của Badrul Hisham Ahmad ở một số lớp tiếng Anh tại Malayssia cho thấy tỉ lệ học viên được điều tra có thái độ ủng hộ và chấp nhận hành vi chuyển mã của giáo viên là xấp xỉ 71%, điều đó cho thấy chuyển mã của giáo viên được học viên đón nhận tích cực. Bên cạnh đó, 70% học viên cho rằng chuyển mã làm cho họ thấy hứng thú hơn với bài học do họ có thể lĩnh hội tốt thứ ngôn ngữ đầu vào của giáo viên. Trạng thái tâm lý tích cực này đưa đến hàng loạt những hiệu ứng tâm lý tích cực khác như cảm giác hài lòng sau mỗi giờ học (68,5% thừa nhận), cảm giác được giảm bớt áp lực (64,6% thừa nhận), cảm giác giảm thiểu rõ rệt những hiểu lầm (62,1% thừa nhận). Do có được cảm giác dễ chịu, thoải mái, không bị phân tán bởi những lo lắng không cần thiết mà học viên có khả năng tập trung hơn, tham gia tích cực và có hiệu quả vào các hoạt động trong lớp học mà giáo viên tổ chức hơn (Schweers [11]). Nghiên cứu cũng tìm ra mối quan hệ có ý nghĩa giữa hành vi chuyển mã của giáo viên với kết quả học tập thực tế của sinh viên. Đại bộ phận (70-80%) cho rằng chuyển mã giúp họ hiểu nghĩa từ mới, nắm bắt các khái niệm khó, các nguyên tắc

ngữ pháp, tránh những hiểu lầm và vì thế nâng cao hiệu quả học tập.

Kết quả nghiên cứu của Schweers trong các lớp tiếng Anh tại Trường Đại học Puerto Rican cũng chia sẻ hoàn toàn với kết quả trên đây với những số liệu thống kê thậm chí còn ấn tượng hơn. Theo đó, 88,7% sinh viên ủng hộ việc chuyển mã trong lớp học của giáo viên, 87% cho rằng việc chuyển mã sang tiếng Tây Ban Nha của giáo viên làm cho việc học tiếng Anh của họ dễ dàng hơn nhiều. Lý do chính được đưa ra để giải thích cho hiệu ứng tâm lý tích cực ở họ, hoàn toàn giống như kết quả nghiên cứu của Badrul Hisham Ahmad ở trên, đặc biệt hai con số ấn tượng (gần 90%) dành cho chức năng giúp nắm bắt những khái niệm khó và hạn chế những hiểu lầm (Schweers [11]).

Như vậy, về phía người học, chức năng của chuyển mã là rất rõ ràng. Tất cả những chức năng được tìm thấy qua các nghiên cứu hầu như đều liên quan đến việc hiểu và lĩnh hội tốt thứ ngôn ngữ đầu vào (input) của giáo viên, điều giúp sinh viên có thể hiểu để thực hiện tốt các tương tác trong lớp học. Đó là những chức năng mang tính sư phạm rõ rệt và vì vậy, chuyển mã càng cần phải được coi như một chiến lược dạy học hiệu quả.

### 3. Kết luận

Mặc dù trong quá khứ, và có thể cho đến tận bây giờ vẫn còn tồn tại những quan điểm phủ nhận vai trò của tiếng mẹ đẻ trong lớp học ngoại ngữ thì quan điểm ngược lại, nghĩa là thừa nhận vai trò tích cực của tiếng mẹ đẻ thể hiện qua những chức năng của chuyển mã ngôn ngữ cũng ngày càng được khẳng định. Nó tìm được chỗ dựa vững chắc ở những lý thuyết ngôn ngữ học và được củng cố bằng kết quả nghiên cứu ở nhiều lớp học ngoại ngữ khác

nhau trên thế giới. Ngay cả khi thế giới này ngày càng trở nên phẳng hơn, sự giao lưu giữa con người ở các nền văn hóa khác nhau ngày càng thông thuận hơn và việc được học ngoại ngữ với chính những người bản ngữ (theo mô hình lớp học thứ nhất) trở nên không còn khó khăn như trước nữa thì sự tiện dụng, cơ động, tại chỗ và rất kinh tế của mô hình lớp học thứ hai vẫn có những chỗ đứng riêng khó có thể phủ nhận. Và theo mô hình này, nếu hành vi chuyển mã của cả giáo viên lẫn học viên được thực hiện một cách có kiểm soát và có chủ ý phục vụ đúng những chức năng của nó thì nó không những không ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập mà còn hỗ trợ rất hiệu quả giúp tạo ra kết quả học tập tốt. Với cách nhìn như vậy, chuyển mã nên được xem như một chiến lược dạy học hiệu quả.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Pieter Muysken, Mixed codes, *Handbooks of Multilingualism and Multilingual Communication*, Mouton de Gruyter-Berlin-New York, 2007.
- [2] Poplack, S. & Sankoff, D., Code Switching, In *Sociolinguistics: An International Handbook of the Science of Language and Society*, Vol. 2, Berlin, Walter de Gruyter, 1988.
- [3] Sarah G. Thomason, *Language Contact: an introduction*, Georgetown University Press, 2001.
- [4] Cook, V., Using the first language in the classroom, *Canadian Modern Language Review*, 2001.
- [5] Malik Ajmal Gulzar, Code switching: Awareness about it's utility in bilingual classroom, *Bulletin of Education and Research*, Vol. 32, No. 2, 2001.
- [6] Badrul Hisham Ahmad, Teachers' code switching in classroom instructions for low English proficient learners, *Journal of English language teaching*, Vol. 2, No. 2, 2009.
- [7] Liaquat Iqbal, Linguistic Features of code switching: a study of Urdu/English bilingual teachers' classroom interaction, *International Journal of Humanities and Social Sciences*, Vol. , No. 14, 2011.
- [8] Macaro, E., Analysing student teachers' code switching in foreign language classroom: Theory and decision making, *Modern Language Journal*, No. 85, 2001.
- [9] Tao Guo 2010, Students' strategic reaction to their teachers' code-switching behaviours: evidence from Chinese university EFL learners, [online] Available: <http://education.ox.ac.uk>, 2006.
- [10] Azam Janshidi & Mahdieh Navehabrahim, Learners use of code switching in English as foreign language classroom, *Australian Journal of Basic & Applied Sciences*, 2013.
- [11] Schweers, C.W.Jr., Using L1 in L2 classroom, *The English Teaching, Forum*, 37 (2) [online] Available: <http://exchanges.state.gov/forum/vol37/no2/p6>, December 12, 2006.
- [12] Olcay Sert, The functions of code switching in ELT classroom, *Internet TESL Journal*, Vol. 11, No. 8, 2005.
- [13] Abdur Rehman Tarig, Functions of code switching in Bilingual classroom, *Research on Humanities and Social Sciences*, Vol. 3, No. 14, 2013.
- [14] Mohamed El Mamoun Magid et al, Code switching as an Interactive Tool in ESL classroom, *Journal of English Linguistics Research*, Vol. 2, No. 2, 2013.
- [15] Engku Haliza Ibrahim et al, Code switching in English as a foreign language classroom: Teachers' attitudes, *Journal of English Language Teaching*, Vol. 6, No. 7, 2013.
- [16] Susan Pollard, The Benefit of Code Switching within a Bilingual Education Program, Honors Projects, Paper 2, [http://digitalcommons.iwu.edu/hispstu\\_honproj/2](http://digitalcommons.iwu.edu/hispstu_honproj/2) 2002.



## Code-Switching in Foreign Language Teaching and Learning

Trịnh Cẩm Lan

*VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The paper deals with code-switching as a popular activity in teaching and learning foreign languages. The theoretical foundation of code-switching in teaching and learning foreign languages is presented through a contrastive account of two views on the role of the mother tongue's (L1) in foreign language (L2) classes. Based on the recognition of the positive role of L1 in L2 classes, through an overview of researches on the roles and the functions of L1 in L2 classes, the paper affirms that code-switching need to be considered an effective strategy, especially in the first stages among beginners and/or elementary-level learners.

*Keywords:* Code-switching, code-mixing, foreign language, mother tongue, teaching & learning strategy, function of code-switching.